

MỤC LỤC

Chương I: TỔNG QUAN VỀ JOOMLA.....	3
I. Giới thiệu:.....	3
II. Cài đặt Web Server	4
1. Download mã nguồn cài đặt Wamp Web Server:.....	5
2. Cài đặt Wamp Web Server:	5
III. Cài đặt joomla 1.5.x:.....	9
1. Download mã nguồn cài đặt:	9
2. Cài đặt Joomla:	9
3. Việt hóa Joomla:	14
4. Cài đặt các thành phần mở rộng Extensions:	16
Chương II: MẶT TRƯỚC CỦA WEBSITE (FRONT-END)	18
I. Xác định vị trí các thành phần trên giao diện (template):.....	18
II. Đăng ký, đăng nhập, khôi phục mật khẩu và tên đăng nhập:.....	20
1. Đăng ký:	20
2. Đăng nhập:.....	22
3. Khôi phục tên đăng nhập hoặc mật khẩu:	23
4. Cách thức đăng bài viết:.....	24
Chương III: QUẢN TRỊ WEBSITE (BACK-END)	25
I. Cấu hình chung (Global configuration):	25
1. Thẻ tab Site settings:	26
2. Thẻ Tab Metadata settings:	26
3. Thẻ Tab SEO setting:	27
II. Quản lý thành viên (User Manager)	27
III. Quản lý phương tiện (Media Manager):	28
IV. Quản lý menu (Menu Manager)	30
V. Quản lý nội dung (Content Manager):	33
VI. Quản lý Components.....	37
VII. Quản lý Extensions: Module, Plugin, Template, Language.....	38
VIII.Giới thiệu một số module và component thông dụng.....	40

Chương IV: ĐƯA WEBSITE LÊN INTERNET	42
I. Backup Cơ sở dữ liệu:.....	42
II. Import cơ sở dữ liệu:.....	42
III. Upload và cấu hình thông số mới:	43
TÀI LIỆU THAM KHẢO	44

Chương I: TỔNG QUAN VỀ JOOMLA

I. Giới thiệu:

Joomla là một hệ quản trị nội dung mã nguồn mở (Open Source Content Management Systems). Joomla được viết bằng ngôn ngữ PHP và kết nối tới cơ sở dữ liệu MySQL, cho phép người sử dụng có thể dễ dàng xuất bản các nội dung của họ lên Internet hoặc Intranet.

Joomla có các đặc tính cơ bản là: bộ đệm trang (page caching) để tăng tốc độ hiển thị, lập chỉ mục, đọc tin RSS (RSS feeds), trang dùng để in, bản tin nhanh, blog, diễn đàn, bình chọn, lịch biểu, tìm kiếm trong Site và hỗ trợ đa ngôn ngữ.

Joomla được phát âm theo tiếng Swahili như là 'jumla' nghĩa là "đồng tâm hiệp lực".

Joomla được sử dụng ở khắp mọi nơi trên thế giới, từ những website cá nhân cho tới những hệ thống website doanh nghiệp có tính phức tạp cao, cung cấp nhiều dịch vụ và ứng dụng. Joomla có thể dễ dàng cài đặt, dễ dàng quản lý và có độ tin cậy cao.

Joomla có mã nguồn mở do đó việc sử dụng Joomla là hoàn toàn miễn phí cho tất cả mọi người trên thế giới.

Joomla hiện có 2 dòng phiên bản chính: Joomla 1.0.x và Joomla 1.5.x

Dòng phiên bản Joomla 1.0.x:

- Là phiên bản phát hành ổn định.
- Được sử dụng rộng rãi, có nhiều thành phần mở rộng (component, module, mambot)...
- Joomla 1.0.0: Phiên bản phát hành đầu tiên (15-09-2005)
- Joomla 1.0.12: Phiên bản phát hành mới nhất (25-12-2006)

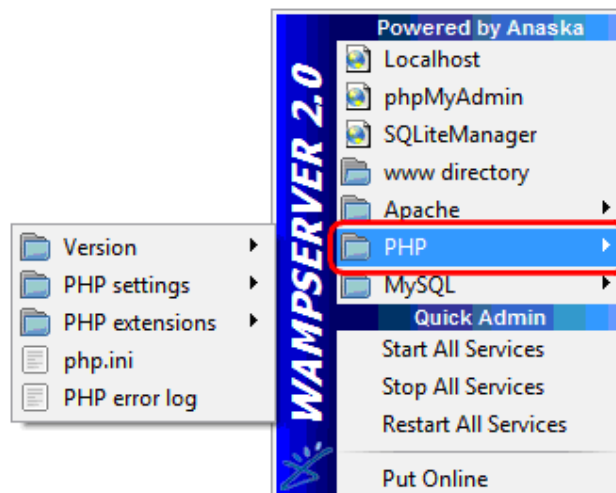
Dòng phiên bản Joomla 1.5:

- Là phiên bản đã và đang được phát triển.
- Phiên bản Joomla 1.5 là phiên bản cải tiến từ Joomla 1.0.x (phần mã được viết lại hoàn toàn, tuy nhiên vẫn giữ cách hành xử như cũ) được coi như Mambo 4.6. Ban đầu nó còn được gọi là Joomla 1.1, nhưng sau đó vì nhận thấy nó được cải tiến nhiều về mặt kỹ thuật, tính năng nên nhóm phát triển quyết định lấy tên là Joomla 1.5
- Có nhiều tính năng hay
- Joomla 1.5 hỗ trợ đa ngôn ngữ
- Joomla 1.5 dùng charset mặc định là UTF-8 (thay vì ISO-8859-1 trong Joomla 1.0.x)

II. Cài đặt Web Server

Như chúng ta đã biết, Joomla là một hệ quản trị nội dung mã nguồn mở sử dụng công nghệ web, ngôn ngữ lập trình web PHP, hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL. Hơn nữa, trước khi cài Joomla lên Internet, chúng ta thường cài trên localhost để tiếp tục cài bước nhằm hoàn tất quá trình xây dựng website. Do đó, tại localhost chúng ta phải cài Web server, PHP và MySQL.

WAMP: một gói phần mềm Web server tất cả trong một (All-in-One) gồm Apache Web server, MySQL, PHP chạy trên nền Windows.



*Giao diện quản trị Webservice **WAMP** (Windows + Apache + MySQL + PHP)*

Các đặc điểm nổi trội của WAMP

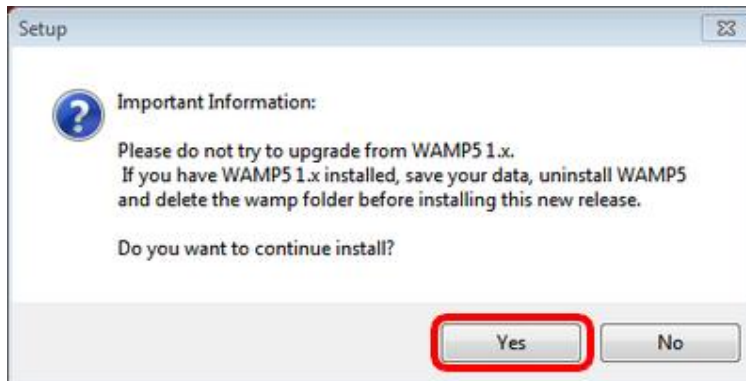
- Có thể cài đặt WAMP dễ dàng.
- WAMP được cập nhật đều đặn.
- Cho phép lựa chọn các phiên bản PHP, MySQL khác nhau.
- Rất tốt cho việc tạo máy chủ Web để chạy thử, thiết kế Website bằng PHP.
- Hỗ trợ tốt cho Joomla 1.5, Joomla 1.0
- Hỗ trợ phiên bản PHP5 mới nhất
- Tương thích Windows XP / Windows Vista / Windows 7
- Hoàn toàn miễn phí

1. Download mã nguồn cài đặt Wamp Web Server:

Download WAMP tại địa chỉ <http://www.wampserver.com/en/download.php>

2. Cài đặt Wamp Web Server:

Các bước cài đặt WAMP



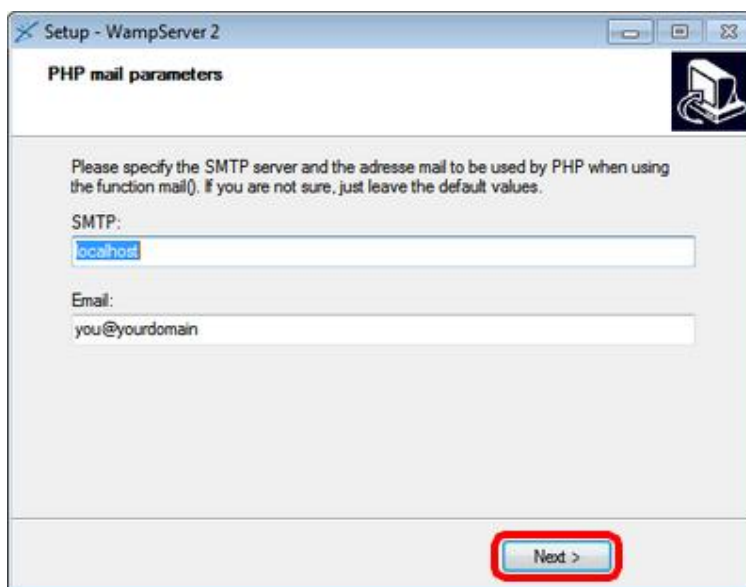
Nếu trước đó chúng ta đã cài đặt **WAMP 5.1.x** thì tốt nhất là gỡ nó đi sau đó mới cài **WAMP Server 2.0**



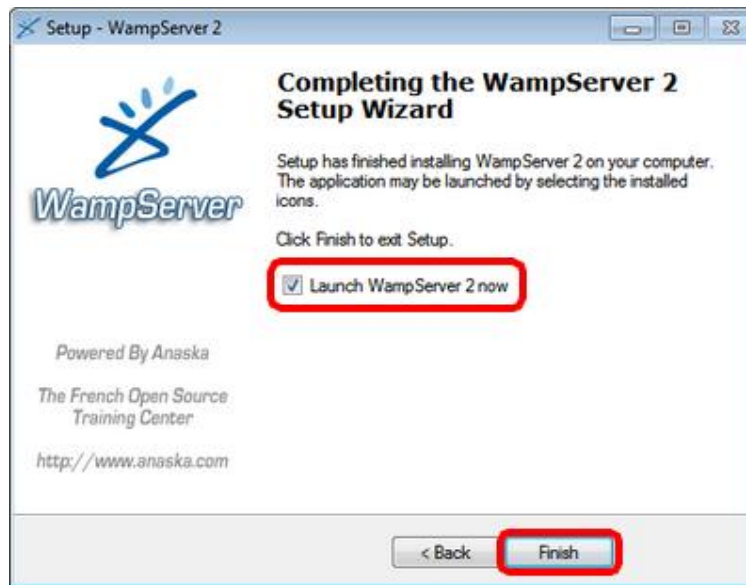
Nhấn [*Next*] và thực hiện các bước tiếp theo



Nếu trên máy của chúng ta có cài trình duyệt **Firefox** và chúng ta muốn chọn Firefox làm trình duyệt mặc định khi mở **http://localhost** thì nhấn [*Yes*]



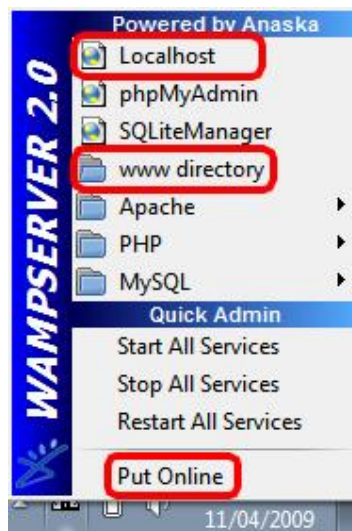
Điền các thông số để có thể gửi/nhận mail thông qua một SMTP server. Nếu không biết hãy để mặc định và nhấn [*Next*]



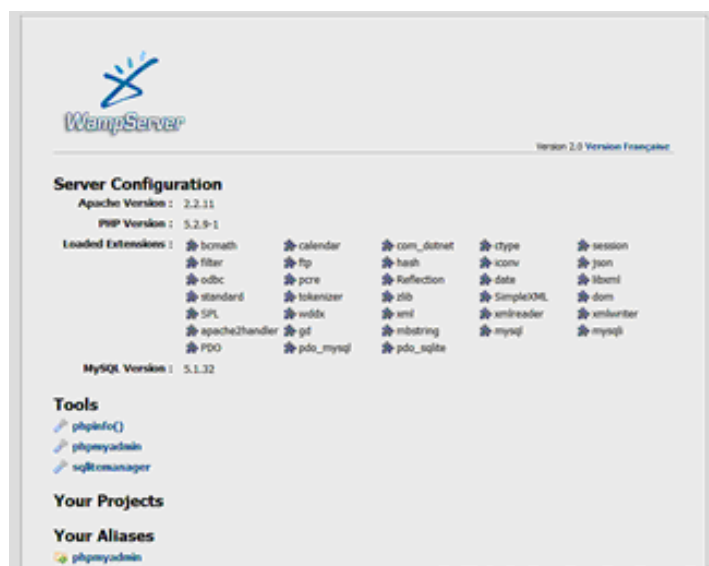
Nhấn nút [Finish] để hoàn tất quá trình cài đặt

Hoàn tất việc cài đặt và chạy thử

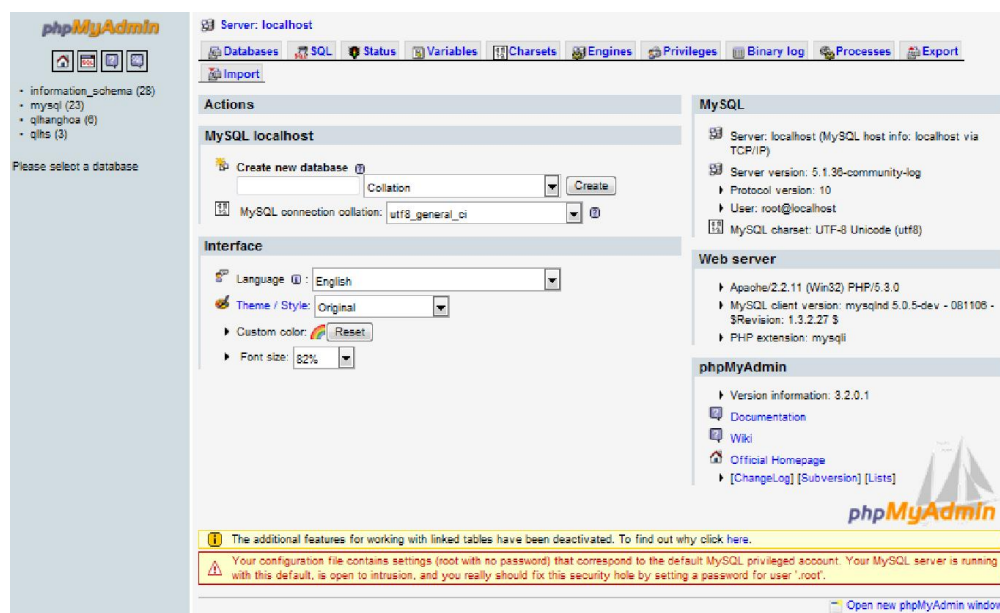
Sau khi cài đặt thành công, chúng ta sẽ thấy biểu tượng của **WAMP** ở góc màn hình như dưới đây:



- Để chạy thử, nhấn vào mục "localhost". Hoặc mở trình duyệt và gõ địa chỉ **http://localhost** (hoặc **http://127.0.0.1**)



- Để quản lý cơ sở dữ liệu (database) nhấn vào mục **"phpMyAdmin"**
- Hoặc mở trình duyệt và gõ vào địa chỉ **http://localhost/phpMyAdmin**.
Hoặc **http://127.0.0.1/phpMyAdmin**



Các chú ý khác:

Thư mục đặt website của chúng ta theo mặc định là **"C:\wamp\www"** Để có thể truy cập từ máy tính khác nhấn vào mục **"Put Online"**.

III. Cài đặt Joomla 1.5.x:

1. Download mã nguồn cài đặt:

Mã nguồn cài đặt Joomla có thể download tại website chính thức của Joomla (<http://joomla.org>), phiên bản mới nhất hiện nay là 1.5.21.

Ngôn ngữ mặc định trong Joomla là tiếng Anh. Tuy nhiên, để có thể sử dụng tiếng Việt cho Joomla, chúng ta cần phải tự mình Việt hóa Joomla hoặc tải về các bản Việt hóa cho Joomla được chia sẻ trên Internet của cộng đồng người dùng Joomla Việt Nam hoặc tại <http://joomlaviet.org> hay <http://vinaora.com>. Bản Việt hóa này bao gồm:

- Gói Việt hóa cho quá trình cài đặt.
- Gói Việt hóa cho phần quản trị.
- Gói Việt hóa cho mặt trước website.

2. Cài đặt Joomla:

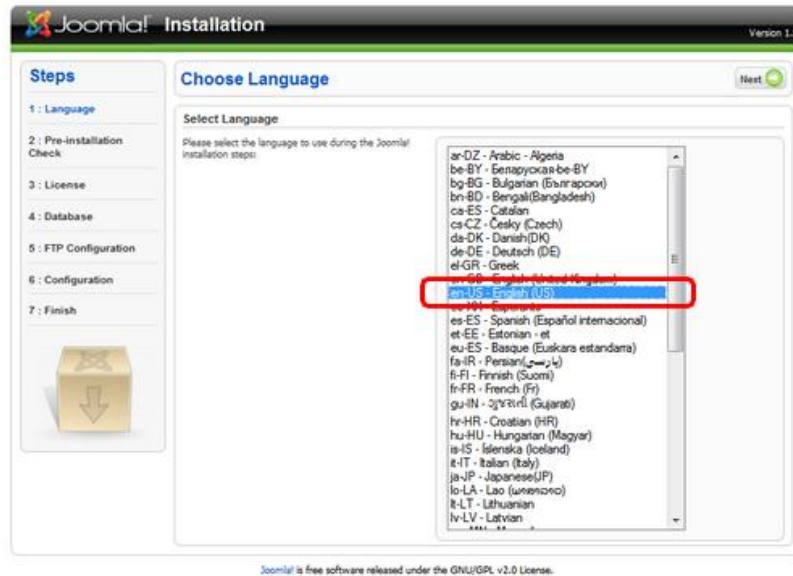
Download gói cài đặt Joomla 1.5 sau đó giải nén vào thư mục gốc web hoặc vào thư mục con của nó. Ví dụ: giải nén vào thư mục Joomla.

Joomla cần 1 database để quản lý toàn bộ chương trình nên chúng ta có thể tạo một cơ sở dữ liệu riêng cho Joomla hoặc cũng có thể sử dụng một cơ sở dữ liệu đã có.

Bước 1: Chọn ngôn ngữ cài đặt.

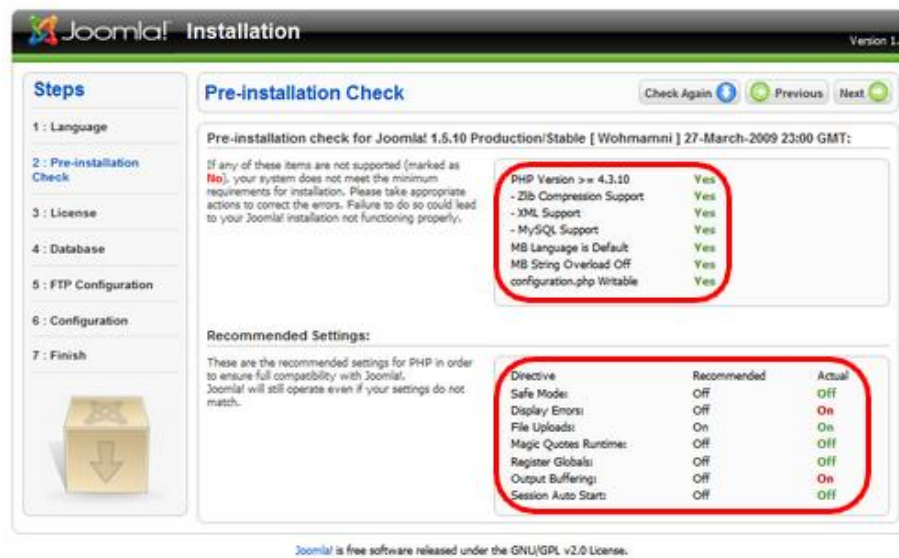
Mở trình duyệt và gõ vào địa chỉ website.

- Nếu chúng ta giải nén bộ cài đặt vào thư mục gốc thì gõ: <http://localhost/>
- Nếu chúng ta giải nén bộ cài đặt vào thư mục joomla (thư mục con của thư mục gốc) thì gõ: <http://localhost/joomla/>
- Màn hình cài đặt xuất hiện và chúng ta có thể chọn một ngôn ngữ bất kỳ được hỗ trợ:

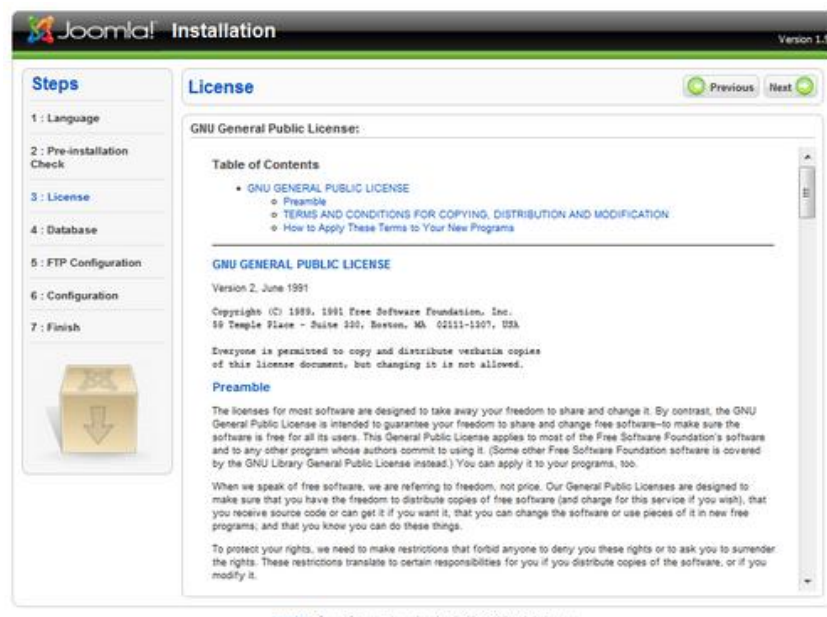


Bước 2: Kiểm tra cấu hình hệ thống:

Để có thể cài đặt và sử dụng Joomla, máy chủ cần phải đáp ứng một số yêu cầu. Joomla sẽ kiểm tra các giá trị yêu cầu này. Nếu chúng có màu xanh thì có thể tiếp tục. Còn nếu các giá trị yêu cầu sau khi kiểm tra có màu đỏ thì chúng ta cần phải khắc phục (nếu đang cài đặt trên internet, có thể yêu cầu bộ phận hỗ trợ kỹ thuật của Server giúp đỡ). Chúng ta vẫn có thể tiếp tục cài đặt nhưng có thể một số chức năng sẽ không hoạt động.

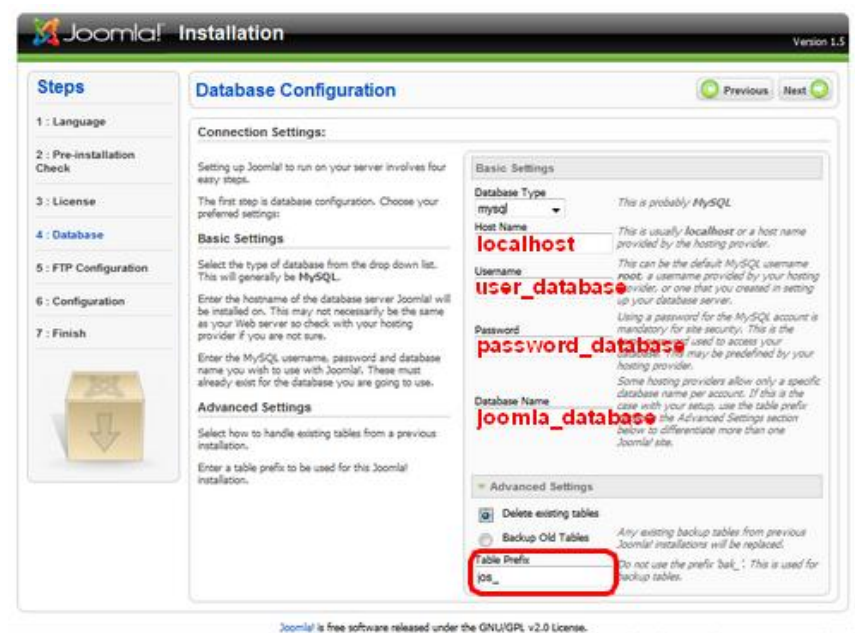


Bước 3: Thông tin bản quyền



Bước 4: Thiết lập các thông số để kết nối đến cơ sở dữ liệu

- Hostname: localhost.
- User name: Tên tài khoản của database chứa Joomla. (Nếu cài đặt trên localhost thì tên tài khoản thường là root).
- Password: Mật khẩu của tài khoản trên.
- Availbe Collations (nếu có): Chọn là "utf8_general_ci".
- Database Name: Tên cơ sở dữ liệu sẽ chứa Joomla.



Bước 5: Thiết lập các thông số FTP

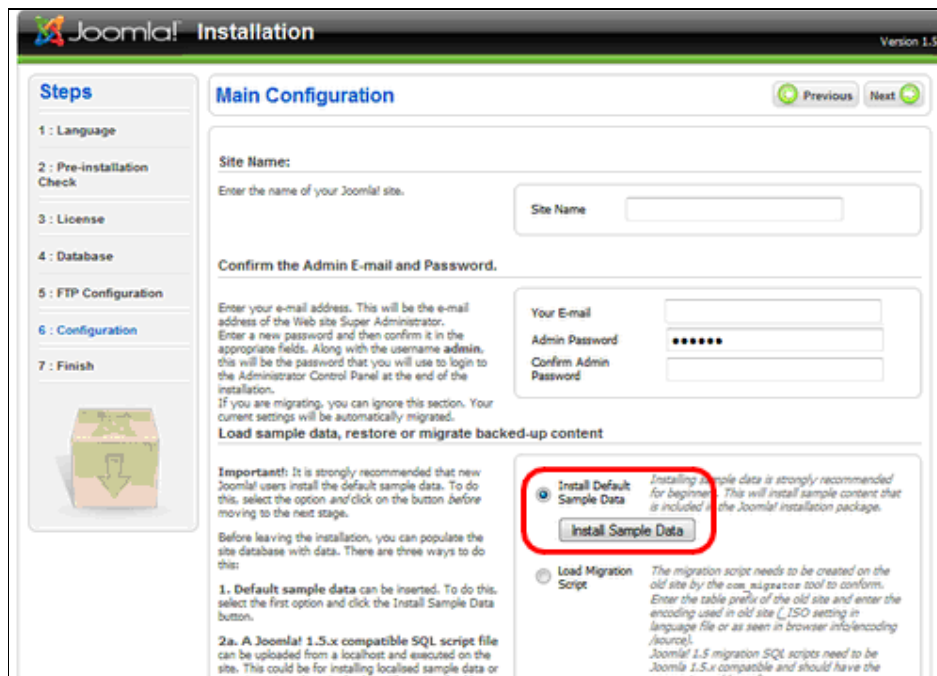
- Nếu đang cài đặt trên localhost, chúng ta có thể bỏ qua bước này
- Nếu Host đang cài không hỗ trợ, thì cũng không cần thiết lập.
- Nếu Host của có hỗ trợ, cần chú ý các thông số sau:
 - ◇ FTP User: Tên tài khoản FTP - tài khoản dùng để quản lý các thư mục và file trên Host
 - ◇ FTP Password: Mật khẩu tương ứng.
 - ◇ Auto Find Path: Tự động tìm đường dẫn tới nơi chứa Website.
 - ◇ FTP Host: Địa chỉ host chứa website Joomla, chúng ta có thể nhập vào địa chỉ IP của host.
 - ◇ FTP Port: Cổng của dịch vụ FTP, theo mặc định là 21.



Bước 6: Thiết lập cấu hình website.

Bao gồm:

- Site name: Tên của site
- Your email: Địa chỉ email của người quản trị.
- Admin passwords: Mật khẩu của người quản trị.
- Install Default Sample Data: Cài đặt dữ liệu mẫu. Nhấn nút này để nếu muốn Joomla tạo mẫu cho một trang web đơn giản.



Bước 7: Kết thúc.

- Vì lý do an toàn và để hoàn tất quá trình cài đặt, Joomla yêu cầu chúng ta phải xóa thư mục có tên "installation".
- Lưu ý: tài khoản truy nhập hệ thống là admin; mật khẩu là mật khẩu mà chúng ta đã nhập ở bước 6.
- Để xem Website: Nhấn vào nút Site
- Để quản trị Website: Nhấn vào nút Admin. Đường dẫn đến trang quản trị sẽ có dạng: <http://localhost/joomla/administrator/>

3. Việt hóa Joomla:

Việt hóa mặt trước của website (front-end):

Các gói ngôn ngữ phần tiền sảnh của Joomla 1.5 được lưu trong thư mục "language". Gói ngôn ngữ tiếng Anh sẽ được lưu trong thư mục "language\en-GB". Trong thư mục này lại có các file sau:

- index.html: Để tránh các hacker liệt kê các file và thư mục.
- en-GB.xml: Mô tả các thông tin liên quan tới gói ngôn ngữ.
- en-GB.ignore.php: Danh sách các ký tự bỏ qua khi tìm kiếm.
- en-GB.ini: File ngôn ngữ chính của Joomla
- en-GB.com_XXX.ini: File ngôn ngữ cho component có tên là com_XXX.
- en-GB.mod_XXX.ini: File ngôn ngữ cho module có tên là mod_XXX.
- en-GB.plg_XXX.ini: File ngôn ngữ cho các plugin có tên liên quan.

Để tạo gói ngôn ngữ tiếng Việt. Chúng ta làm như sau:

- Bước 1. Tạo thư mục chứa gói ngôn ngữ tiếng Việt: "language\vi-VN"
- Bước 2. Copy toàn bộ các file trong thư mục "language\en-GB" tới thư mục "language\vi-VN"
- Bước 3. Thay phần tiền tố của tên các file tiếng Anh (en-GB) bằng tiền tố của file tiếng Việt (vi-VN). Nghĩa là ta có cấu trúc thư mục chứa gói ngôn ngữ tiếng Việt như sau:

```

\language\vi-VN\
-----\index.html
-----\vi-VN.xml
-----\vi-VN.ignore.php
-----\vi-VN.ini
-----\vi-VN.com_xxx.ini
-----\vi-VN.mod_xxx.ini
-----\vi-VN.plg_xxx.ini
    
```

- Bước 4. Thay file "vi-VN.xml", "vi-VN.ignore.php" bằng 2 file đính kèm sau: Download
- Bước 5. Mở các file *.ini bằng trình soạn thảo Notepad++ (khuyến cáo).
- Bước 6. Chọn định dạng (mở menu Format) khi lưu các file này: "UTF-8 without BOM" (lưu các ký tự tiếng Việt nhưng không chèn thêm ký tự đánh dấu UTF-8 ở đầu file).
- Bước 7. Tiến hành Việt hóa. Thay các từ/cụm từ tiếng Anh bằng từ/cụm từ tiếng Việt tương đương.

Việt hóa phần quản trị (back-end):

Gói ngôn ngữ tiếng Anh của phần hậu sảnh Joomla được lưu trong thư mục "administrator\language\en-GB".

Việc Việt hóa được tiến hành tương tự như phần tiền sảnh front-end của Joomla.

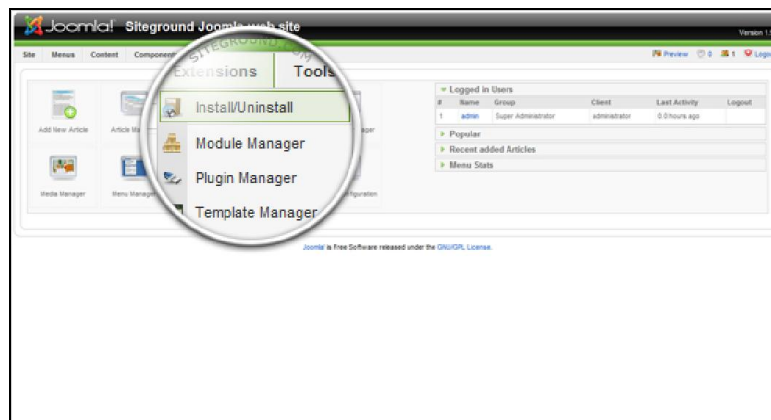
Chú ý: tất cả các file nếu nội dung có chứa tiếng Việt thì đều phải lưu với lựa chọn "UTF-8 without BOM".

4. Cài đặt các thành phần mở rộng Extensions:

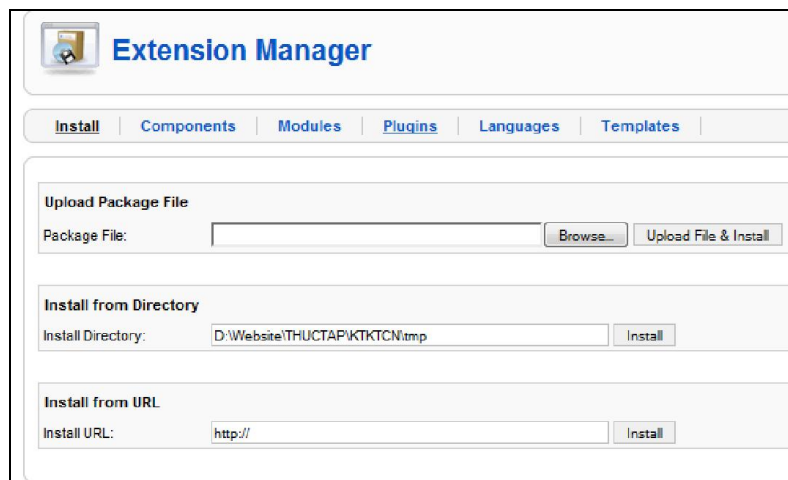
Để mở rộng các tính năng của mình, Joomla cho phép chúng ta cài đặt thêm các thành phần bổ sung (gọi là các Extension).

Các loại Extension: Module, Plugin, Template, Language.

Để cài đặt một Extensions vào trong Joomla, đầu tiên chúng ta mở trang quản trị Joomla. Ví dụ: <http://localhost/joomla/administrator>. Sau đó mở menu: "Extensions" >> "Install / Uninstall".



Chúng ta có 3 lựa chọn để cài đặt một Extension:



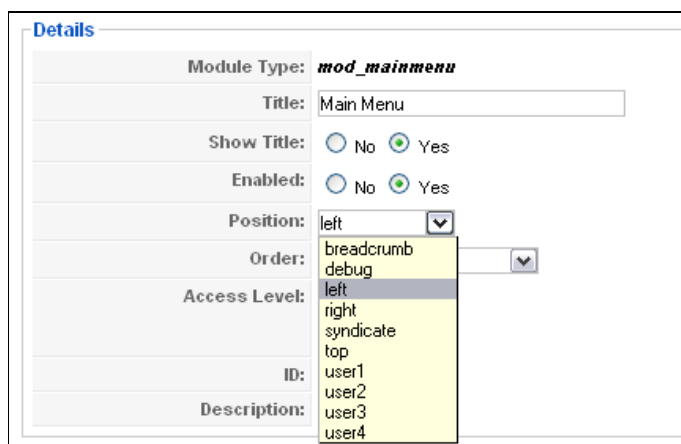
- Cài đặt Joomla extensions từ máy tính: trong lựa chọn “Upload Package File”, bấm vào nút Browse, sau đó duyệt tìm file extension (có dạng đuôi mở rộng là .zip hoặc .gz) trên máy tính. Cuối cùng bấm vào nút [Upload File & Install] để tải file lên và cài đặt.

- Cài đặt Joomla extensions từ thư mục trên host:
 - ◇ Giải nén gói cài đặt Extension (được đóng gói trong file .zip hoặc .gz). Upload gói cài đặt Extension lên một thư mục nào đó trên Host (chẳng hạn joomla/tmp)
 - ◇ Trong lựa chọn “Install from Directory”, trong ô "Install Directory" gõ đường dẫn tới nơi chứa Extension (VD: /home/public_html/tmp)
 - ◇ Nhấn nút [Install] để cài đặt
- Cài đặt Joomla extensions từ URL: trong lựa chọn “Install from URL”, trong khung “Install URL” gõ vào đường dẫn chứa file extensions (được đóng gói dạng .zip hoặc .gz). Sau đó nhấn nút [Install] để cài đặt.

Chương II: MẶT TRƯỚC CỦA WEBSITE (FRONT-END)

I. Xác định vị trí các thành phần trên giao diện (template):

Mỗi template đều định nghĩa sẵn một số vị trí nhất định. Template mặc định của Joomla 1.5 có tất cả 10 vị trí (breadcrumb, debug, left, right, syndicate, top, user1, user2, user3 và user4). Một số template khác có nhiều vị trí hơn. Do vậy chúng ta có thể chuyển một module bất kỳ tới 1 trong các vị trí trên bằng cách: ở menu Extensions >> Module Manager >> Module XYZ >> Position.



Details	
Module Type:	mod_mainmenu
Title:	Main Menu
Show Title:	<input type="radio"/> No <input checked="" type="radio"/> Yes
Enabled:	<input type="radio"/> No <input checked="" type="radio"/> Yes
Position:	left
Order:	1
Access Level:	left
ID:	
Description:	

Lưu ý: Một vị trí có thể có nhiều module và một module cũng có thể cùng lúc nằm ở nhiều vị trí bằng cách nhân bản (copy) chúng ra thành nhiều bản và xác định lại vị trí của từng bản đó.



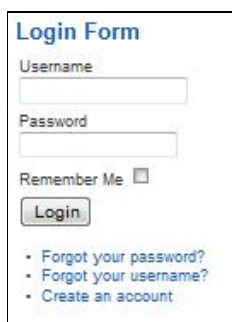
Để có thể xem nhanh các vị trí của template mà chúng ta đang dùng có hỗ trợ hay không, chỉ cần thêm "**?tp=1**" vào phía sau địa chỉ website hoặc thêm "**&tp=1**" nếu địa chỉ website đang có sử dụng tham số.



II. Đăng ký, đăng nhập, khôi phục mật khẩu và tên đăng nhập:

1. Đăng ký:

Trên trang chủ của website, tại phần Login Form, bấm vào liên kết Create an account (Tạo tài khoản người dùng)



Trang đăng ký thông tin mở ra, yêu cầu cung cấp một số thông tin cá nhân:



Name: Nhập họ và tên. Tên này sẽ xuất hiện kèm theo bài viết (nếu được cấp quyền tác giả).

Username: Tên tài khoản. Dùng để đăng nhập vào website sau này.

Email: Địa chỉ email. Địa chỉ này sẽ dùng để kích hoạt (xác nhận việc đăng ký nếu website có yêu cầu), hoặc nhận các thông tin từ ban quản trị, từ các thành viên khác hoặc để cấp lại mật khẩu khi chúng ta vô tình quên mật khẩu.

Password: Tạo một mật khẩu. Mật khẩu này sẽ được sử dụng để đăng nhập vào website.

Verify Password: Nhập lại mật khẩu ở trên để bảo đảm là nhập đúng.

Tùy theo cách cấu hình của người quản trị website, có thể, chúng ta sẽ phải cung cấp nhiều thông tin hơn, hoặc không cần, nhưng lưu ý những trường có dấu * là bắt buộc phải nhập.

Cuối cùng bấm vào nút Register để hoàn thành quá trình đăng ký. Nếu quá trình đăng ký thành công, chúng ta sẽ thấy được dòng chào mừng thành viên mới.

Lưu ý:

Ở phần tiền sảnh, Joomla chia làm 5 nhóm người dùng tương ứng với 5 mức truy cập khác nhau:

* Guest (Khách): là những người truy cập, sử dụng website nói chung, họ không sở hữu tài khoản nào trên hệ thống Joomla

* Registered (Thành viên): là khách sau khi đăng ký vào của hệ thống Joomla và trở thành thành viên chính thức của hệ thống.

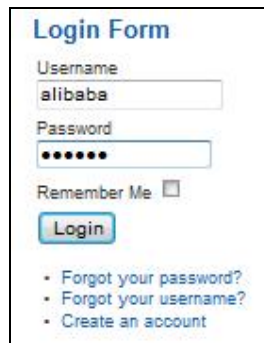
* Author (Tác giả): Là thành viên có quyền đăng bài hoặc đăng một vài thứ khác mà hệ thống cho phép (chẳng hạn như weblink)

* Editor (Người biên soạn): là thành viên có quyền đăng, kiểm duyệt và chỉnh sửa tất cả các bài viết (thậm chí cả những bài viết không phải của họ)

* Publisher (Người xuất bản): là người biên soạn, ngoài ra có thêm quyền quyết định việc phát hành các bài viết (chính thức xuất bản lên Website hay không).

2. Đăng nhập:

Để đăng nhập vào website. Cũng trên trang chủ của website, tại phần Login Form, nhập thông tin tài khoản vào form đăng nhập.



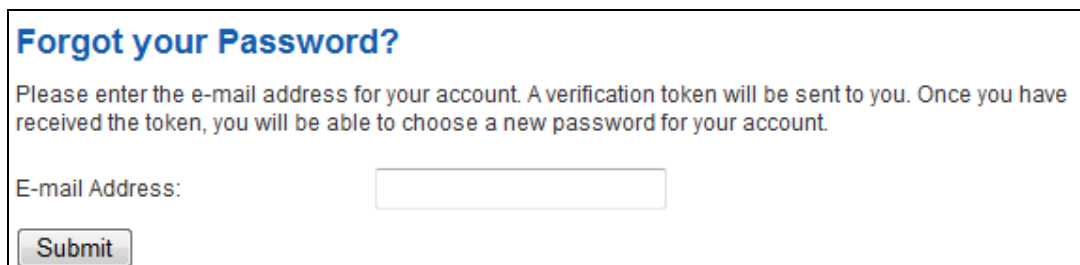
Username: Tên tài khoản (tên đăng nhập)

Password: Mật khẩu đăng nhập.

Nếu muốn lưu lại thông tin đăng nhập cho các lần sau, chúng ta check vào ô Remember Me “Lưu mật khẩu”. Cuối cùng bấm vào nút Login (Đăng nhập).

3. Khôi phục tên đăng nhập hoặc mật khẩu:

Nếu lỡ quên mất tên đăng nhập, tại Login Form, chúng ta bấm vào liên kết Forgot your password (Quên mật khẩu). Trang khôi phục lại mật khẩu mở ra.



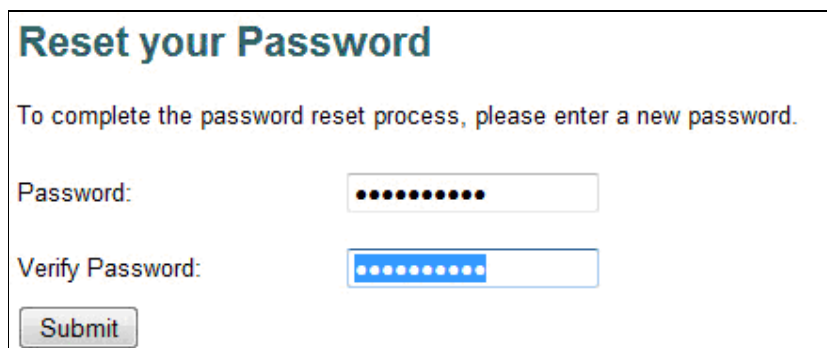
Tại ô Email Address nhập vào địa chỉ email mà trước đây đã khai báo khi đăng ký thành viên sau đó nhấn vào nút “Submit”. Thông báo cho biết tên người dùng đã được gửi đến địa chỉ email được khai báo.

Mở email ra, chúng ta sẽ thấy một email mới do website gửi về. Nội dung email chứa tên người dùng.

Tương tự như vậy, chúng ta có thể dễ dàng lấy lại được mật khẩu đăng nhập bằng cách nhấn vào các liên kết tương ứng và cũng tiến hành khai báo email đã đăng ký trước đây rồi nhấn vào nút Gửi. Một email sẽ được gửi về chứa thông tin hướng dẫn lấy lại thông tin chúng ta cần.

Nội dung email gửi về sẽ bao gồm một dãy mã số để xác nhận và một liên kết để khôi phục lại mật khẩu. Bấm vào liên kết đó, trang lấy lại mật khẩu mở ra, nhập mã số xác nhận ở trên vào để xác nhận được cấp lại mật khẩu mới.

Nhập mã số xác nhận xong, nhấn nút Submit để kết thúc. Nếu mã số xác nhận được nhập vào là đúng thì sẽ được chuyển đến trang đổi mật khẩu mới.

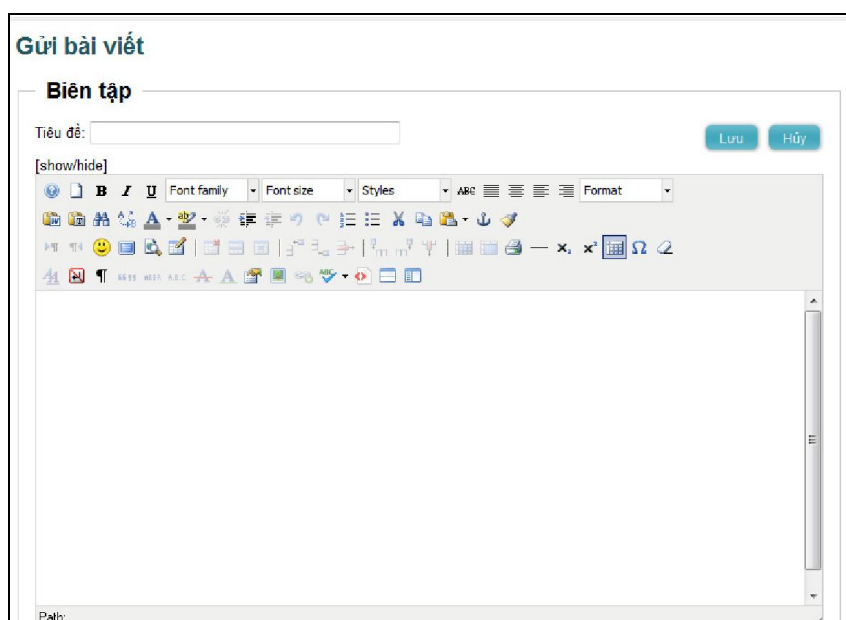


Tại trang này, chúng ta gõ mật khẩu mới 2 lần vào các ô Password và Verify Password. Cuối cùng nhấn nút Submit để kết thúc.

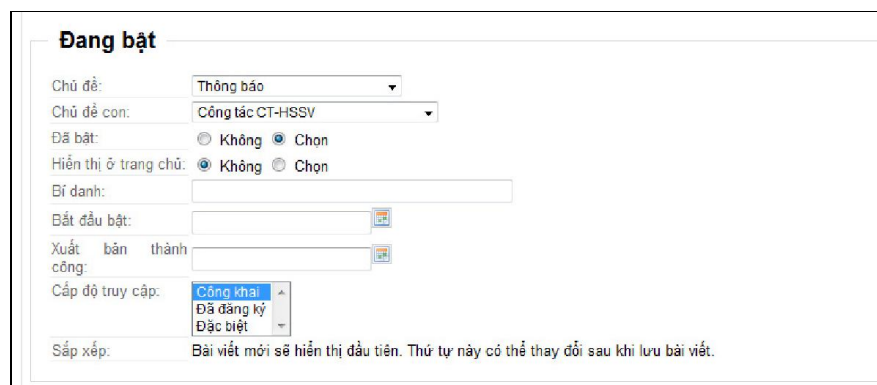
Như vậy, chúng ta có thể dùng mật khẩu mới để đăng nhập lại vào website.

4. Cách thức đăng bài viết:

Để có thể đăng được bài viết, chúng ta phải thuộc nhóm từ Author (Tác giả) trở lên. Để đăng bài viết, đầu tiên phải đăng nhập vào website (ở phần Front-End). Tại khung cá nhân, bấm vào liên kết đăng bài viết. Trang đăng bài viết hiện ra.



Việc viết bài cũng đơn giản như các thao tác trên Word. Sau khi soạn xong bài gửi, chúng ta chọn chủ đề và chủ đề con cho bài viết, có cho bài viết hiện lên trang chủ hay không. Cuối cùng nhấn nút Save để lưu bài.



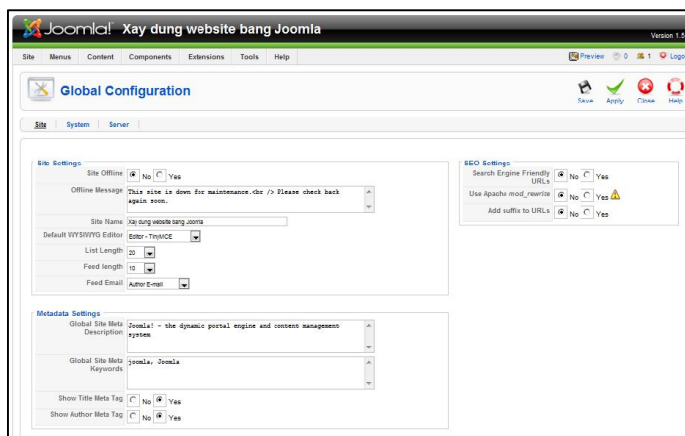
Chương III: QUẢN TRỊ WEBSITE (BACK-END)

Để bắt đầu các tác vụ quản trị website, chúng ta phải gõ địa chỉ: <http://localhost/joomla/administrator> vào thanh địa chỉ. Sau đó, nhập username và password rồi nhấn Login để đăng nhập.



I. Cấu hình chung (Global configuration):

Điều khiển việc thiết lập các thông số cho quá trình hoạt động của Joomla. Thay đổi trong phần này sẽ được cập nhật vào file `configuration.php`. File này cần có quyền sửa (writeble) để chúng ta có thể chỉnh sửa cấu hình. Bên phải trạng thái write (có thể sửa) của `configuration.php` là hộp kiểm tên “Make unwriteable after saving”. Chọn hộp kiểm này sẽ đổi quyền truy cập của file `configuration.php` thành unwriteable (không thay đổi được) vì những lý do bảo mật.



1. Thẻ tab Site settings:

- **Site Offline** - Với thẻ này chúng ta có thể bật tắt hiệu quả Front-end site của chúng ta. Dùng lựa chọn này nếu chúng ta đang nâng cấp các module hay dữ liệu, và không muốn có các visitor thấy site xem site cho tới khi chúng ta hoàn tất. Nhớ thiết lập lại lựa chọn “Site offline” thành “No” khi chúng ta đã hoàn thành.
- **Offline Message** - Khi công tắc Site Offline ở vị trí Yes, thông điệp mặc định này sẽ hiển thị trên Front-end cho các visitor biết: "This site is down for maintenance. Please check back again soon." (site này được tạm ngưng để bảo trì, mong sớm trở lại). Chúng ta có thể đổi văn bản này thành bất kì thông điệp nào chúng ta thích.
- **Site Name** - Lựa chọn này cho phép chúng ta thiết lập nội dung của thanh tiêu đề cho site.
- **Default WYSIWYG Editor** - Chọn những Text Editor (trình soạn thảo) nào được cài đặt mà chúng ta muốn dùng để soạn các Content Item
- **List Length** - Chọn độ dài mặc định cho những danh sách trong Administrator (Back-end). Xin lưu ý rằng nếu chúng ta đã thăm trước một trong với một danh sách, thay đổi thiết lập trong Global Configuration sẽ không có thấy được ngay lập tức. Mặc dù, thiết lập chúng ta chỉ định sẽ có hiệu lực như mặc định ở trên khi login lần tới.

2. Thẻ Tab Metadata settings:

- **Global Site Meta Description** - Nhập một mô tả của site dùng để hỗ trợ các Search Engines (công nghệ tìm kiếm). Chúng ta có thể muốn giới hạn đoạn mô tả của mình có thể là hai mươi từ hay thế nào, phụ thuộc Search Engine chúng ta đang nhắm. Làm nó ngắn gọn và súc tích với các content của chúng ta. Chúng ta cũng có thể bao gồm một số từ khóa và nhóm từ khóa ở đây. Vì một số search engine đọc nhiều hơn 20 chúng ta có thể

thêm một hai câu. Phải chắc rằng những phần quan trọng nhất của đoạn mô tả nằm trong 20 từ đầu tiên.

- **Global Site Meta Keywords** - Số kí tự tối ưu cho đoạn mô tả từ khóa được diễn đạt giữa 300 và 500. Không lặp lại những từ quá chung và tách những từ khóa với một dấu phẩy hay khoảng trắng, hay nhóm hai ba từ với nhau. ‘Joomla Open Source’ là một ví dụ.
- **Show Title Meta Tag** - Hiện thẻ meta tag Title (tiêu đề) trong mã nguồn khi xem nội content.
- **Show Author Meta Tag** - Hiện thẻ tag meta Authors (tác giả) trong mã nguồn khi xem content.

3. Thẻ Tab SEO setting:

- **Search Engine Friendly URLs** - Nó thay đổi con đường các liên kết site được hiện ra và tối ưu chúng vì những công nghệ tìm kiếm có thể truy suất nhiều hơn site của chúng ta. Tùy chọn này CHỈ khả dụng tới các site được đặt trên những server Apache. Chọn “Yes” để làm cho Joomla có thể xuất các địa chỉ URL thân thiện hơn những địa chỉ được cơ sở dữ liệu tạo ra các thông thường. Nếu chúng ta dùng tùy chọn này thì chúng ta phải đổi tên file htaccess.txt thành .htaccess

CHÚ Ý: Chúng ta phải lưu lại những thay đổi đã hoàn thành, dùng biểu tượng Save trên toolbar (thanh công cụ)

II. Quản lý thành viên (User Manager)

Trang này liệt kê danh sách User đã đăng kí site. Chúng ta có thể thêm hay sửa các User ở đây.



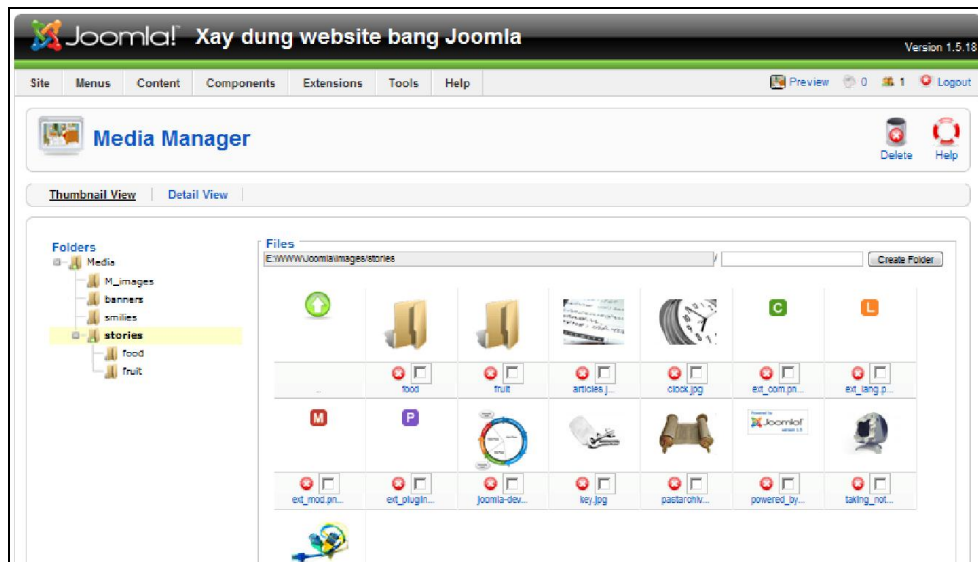
Filter - Các bộ lọc cho phép chúng ta giảm số bản ghi hiển thị bằng cách chỉ chọn những điều kiện nào đó. Chúng ta có thể lọc bằng cách nhập một từ khóa (tên hay username), chọn một nhóm, hay dựa trên trạng thái log on. Chúng ta có thể dùng nhiều điều kiện của các bộ lọc như từ khóa và nhóm.

Các tiêu đề của danh sách:

- **Name:** là tên thật hay tên hiển thị của user. Chọn tên để chỉnh sửa thông tin user. Biểu tượng khóa móc bên cạnh chỉ rằng nó được check-out. Để Check-in, chọn tên để sửa.
- **Logged In:** nó hiển thị user có được log in hay không.
- **Enabled:** nó hiển thị user có được phép login vào site không. Chọn biểu tượng để bắt qua lại trạng thái của user.
- **User name:** nó là tên log in của user.
- **Group:** là nhóm mà user thuộc về.
- **Email:** là địa chỉ email của user.
- **Last Visit:** là ngày và giờ user thăm lần cuối một trang trên site trong khi log in.

III. Quản lý phương tiện (Media Manager):

Cái nhìn đầu tiên của vào chức năng Media Manager sẽ cho thấy tất cả các thư mục media và ảnh đã tồn tại ở thư mục gốc, và ba trường nhập text. Trang quản lý này cho phép chúng ta thực hiện 3 nhiệm vụ cơ bản:



1. Tạo (hoặc xóa) những thư mục chứa các file media
2. Tải lên nội dung media vào bất kỳ thư mục nào, hoặc xóa những file media đã có.
3. Lấy những code (dòng địa chỉ url đầy đủ) cần dùng media trong site của chúng ta.

Tạo một thư mục mới :

Với đường dẫn trong files, nhập một tên cho thư mục mới, rồi chọn biểu tượng Create Folder. Thư mục sẽ được tạo và sẵn sàng để chúng ta lưu các file của mình. Đây là thư mục con trong thư mục chính (cái nhìn thấy đầu tiên).

Chúng ta có thể xóa một thư mục bằng cách click vào biểu tượng có dấu X dưới ảnh của folder tương ứng. Chọn vào chính biểu tượng Folder của nó sẽ chuyển đến nội dung của nó.

Tải lên một file :

Để upload (tải lên) một file, hoặc nhập địa chỉ của những file trong đĩa cứng của chúng ta vào text box (hộp văn bản), hoặc chọn nút Browse sẽ mở một cửa sổ pop-up. Từ đây chúng ta có thể duyệt vô đĩa cứng để tìm file mà chúng ta muốn upload. Chọn thư mục chúng ta muốn upload file vào. Chọn biểu tượng Upload trên thanh công cụ. Ảnh hay dữ liệu của chúng ta sẽ upload và sẵn sàng trong thư mục đã chọn

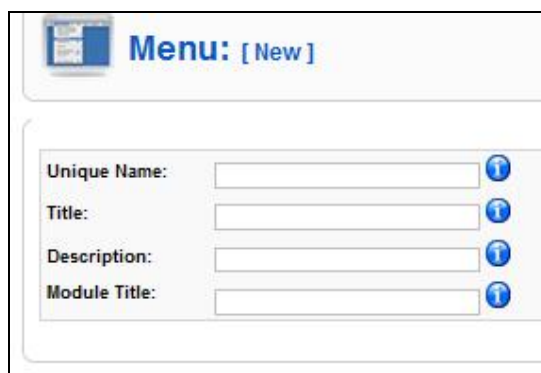
IV. Quản lý menu (Menu Manager)

Điều hướng và truy cập content (nội dung) trong site của chúng ta được cung cấp thông qua các menu.

Menu trong Joomla là nhóm những liên kết đến các Section, category, content item, component hay những trang bên ngoài. Những liên kết này được gọi là “Menu Items”.

Mỗi menu phải có một tên xác định dùng duy nhất trong nội bộ Joomla. Một menu chỉ trở nên thấy được trên site nếu nó có một module mod_mainmenu được publish (xuất bản) mà tham chiếu đến nó.

Một menu trong Joomla được định nghĩa bằng 4 kiểu tham số.



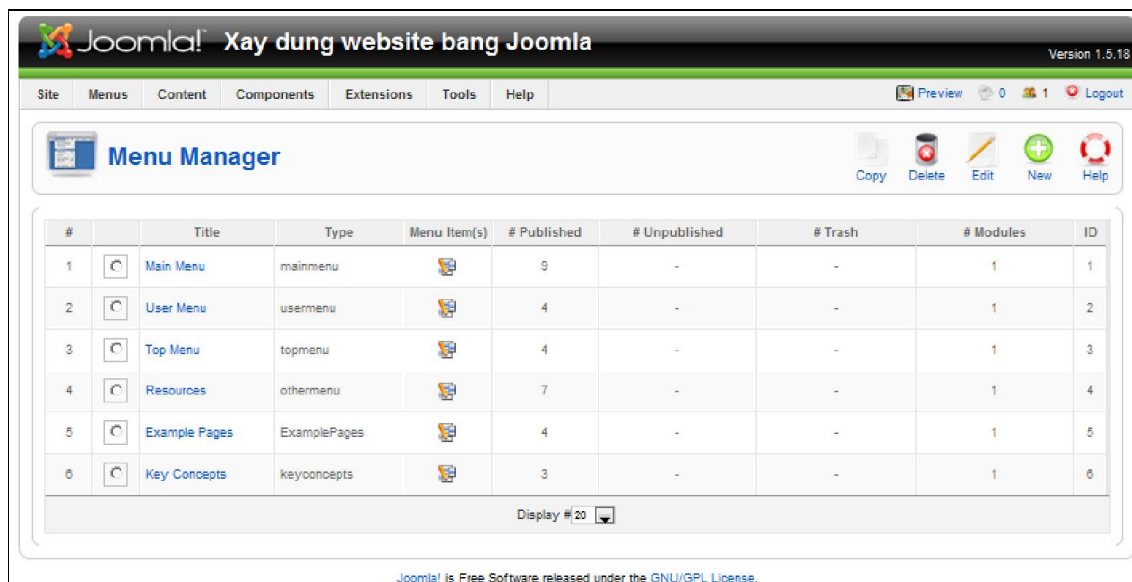
- **Unique Name:** cái này là tên xác minh được dùng trong Joomla để định danh menu này với một mã địa chỉ. Nó phải là duy nhất. Nó được khuyến khích không dùng khoảng trống trong tên vì tên này không hiện trên site.
- **Title:** tên của menu hiện tại, dùng để phân biệt với các menu khác.
- **Descripton:** thông tin mô tả về menu hiện tại.
- **Module Title:** thông thường là mod_mainmenu vì đây là module cho phép hiển thị menu trên website. Mỗi menu đã tạo trong Joomla chỉ nhìn thấy được thông qua một module (một module trong Joomla là một chức năng cho phép hiển thị ở vị trí bất kì trong template của website)

Menu Manager

Thêm/sửa Menu Items :

Chúng ta có thể thêm những Menu Item cho mỗi menu đang hiển thị trên trang

danh sách Menu Manager. Từ cửa sổ Menu Manager, chọn biểu tượng Menu Item cho Menu chúng ta muốn thêm/sửa.



Mỗi Menu Item hoạt động độc lập với những Menu Item khác, vì vậy việc thay đổi những thông số của một item không ảnh hưởng việc hiển thị hay các tham số của các Menu Item khác.

Thêm một Menu Item:

- Nhấp chọn vào biểu tượng New trên toolbar. Nó mở ra một cửa sổ Menu Item với một danh sách của những Loại Menu Item và mô tả của mỗi cái trong chúng thông qua một cái rê chuột lên biểu tượng thông tin.

Danh sách Menu Item Type khả dụng:

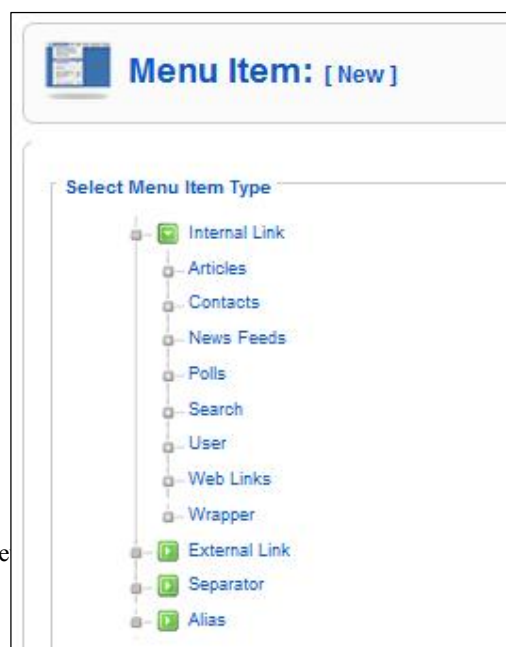
Internal Link

External Link

Separator

Alias

Những thành phần trong Internal Link – Liên kết nội bộ:



- + Articles
- + Contacts
- + News Feeds
- + Polls
- + Search
- + User
- + Web Links
- + Wrapper

Những thành phần trong External Link – Liên kết bên ngoài:

- + Archived Article List
- + Article Layout
- + Article Submission Layout
- + Category Blog Layout
- + Category List Layout
- + Front Page Blog Layout
- + Section Blog Layout
- + Section Layout

- Chọn 1 kiểu menu item trong danh sách. Khi chọn một loại menu item thì thao tác Next tự động thực hiện để mở ra một cửa sổ mở ra với Menu Item Type chính là tên loại menu item đã chọn.

Cửa sổ Menu được chia làm 3 phần: Menu Item Type, Menu Item Detail và các tham số.

Change Type: thay đổi loại menu item

Title: tên của menu item

Alias: bí danh, dùng để xác định item menu khi chọn Search Engine Friendly URLs ở thẻ SEO Setting.

Display in: chọn tên menu chứa item menu này.

Parent Item: chọn item menu cha chứa menu item đang tạo.

Published: cho phép hiển thị hay không bằng cách chọn Yes hoặc No

Onlick, Onpen in: xác định cửa sổ hiển thị nội dung mà item menu này liên kết đến.

Các tham số: tùy thuộc loại menu item mà chúng ta lựa chọn, danh sách các tham số sẽ được hiển thị tương ứng để chúng ta lựa chọn và cấu hình.

V. Quản lý nội dung (Content Manager):

Nội dung của website dùng Joomla 1.5.x được quản lý trong Content Manager ở những nhóm khác nhau trong menu Content trên thanh Menu ngang, là: Archive Manager (quản lý bài viết), Section Manager (quản lý chủ đề), Category Manager (quản lý chủ đề con) và Front Page Manager (quản lý trang chủ).

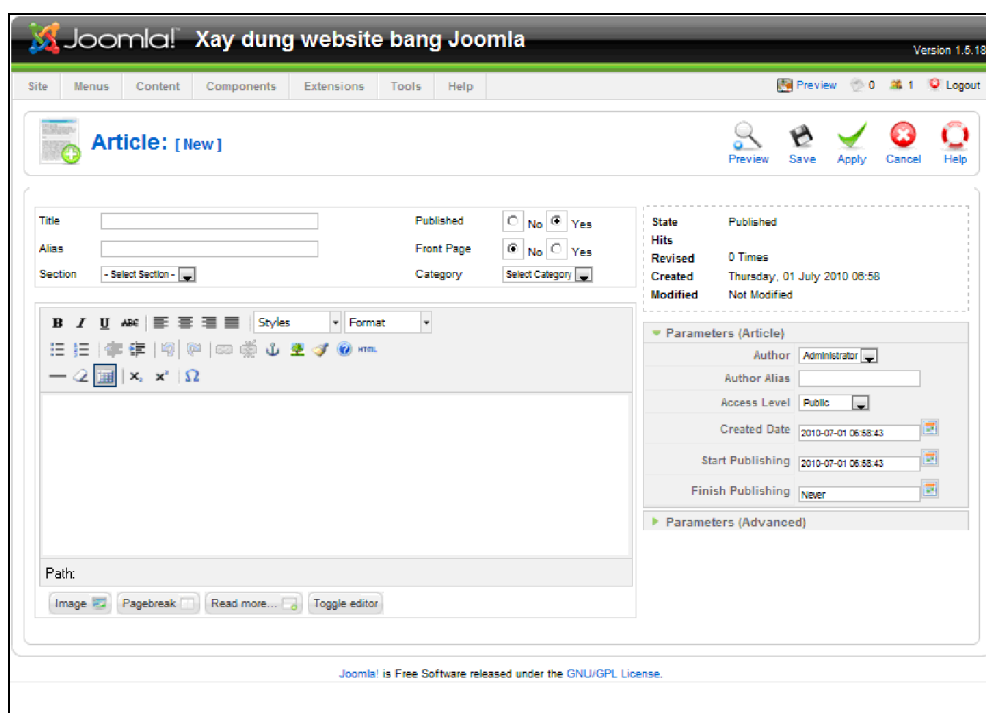
- **Archive Manager – quản lý bài viết :**

Archive Manager chỉ ra tất cả nội dung bài viết của chúng ta mà chúng ta đã viết và lưu lại. Archive Manager cho phép chúng ta viết bài mới, chỉnh sửa bài viết, xuất bản/ không xuất bản bài viết, phục hồi, sao chép hay xóa luôn nội dung bài viết đã được lưu.



Tạo mới bài viết: một bài viết trong Joomla thường phải thuộc về 1 nhóm chủ đề (session) và 1 chủ đề con (category) nào đó, hoặc chưa được phân loại.

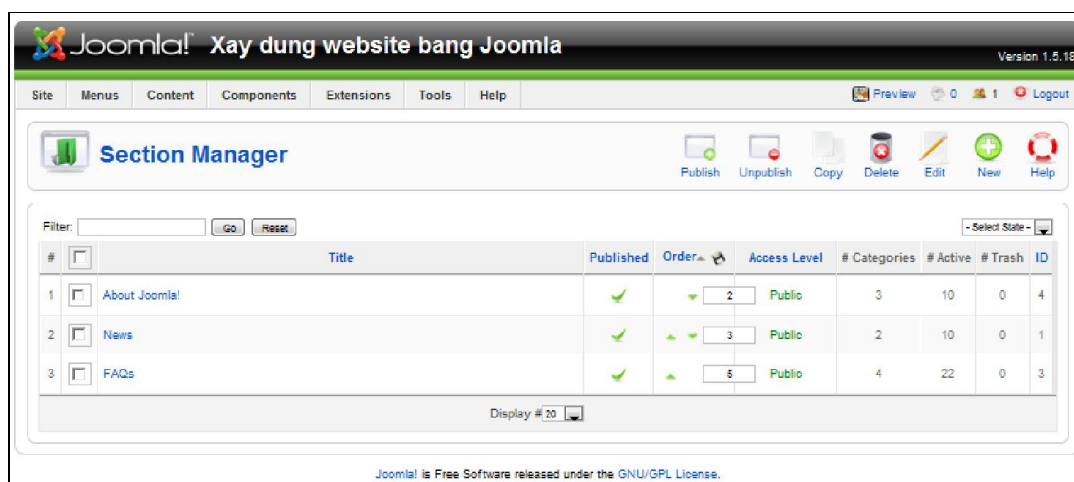
Cách thức viết bài, tạo bài viết mới cũng tương tự như viết bài ở mặt trước (Front-End). Xem phần [4. Cách thức đăng bài viết \(trang 23\)](#)



- **Section Manager (Quản lý nhóm chủ đề)**

Section Manager thường dùng để tạo các section cho nội dung của chúng ta hay sửa những chi tiết của những section có sẵn. Các section sẽ không thể thấy được trên site trừ khi section có một category được publish trong đó và category đó có một item được publish.

Những section được tạo và tình trạng (publish/unpublish) được hiển thị trong Section Manager. Một section có thể có phần văn bản mô tả và một ảnh kết hợp với nó.



- **Category Manager (Quản lý chủ đề)**

Category Manager thường dùng tạo những category cho nội dung của chúng ta hay để sửa những chi tiết các category đã có. Những category sẽ không thể thấy được trừ khi category nằm trong một section được publish và category phải có một item được publish.

Những category được tạo và trạng thái của chúng (publish/unpublish) được hiện ra trên Category Manager. Một category có thể có một đoạn mô tả và một ảnh có liên quan đến nó.



- **Frontpage Manager (Quản lý trang chủ)**

Frontpage Manager hiện ra tất cả những bài viết (content item) được publish từ website của chúng ta và được đánh dấu Yes ở mục Front page trong lúc tạo bài viết hay chỉnh sửa bài viết. Frontpage cũng giống với một blog content section (phần nhật ký nội dung) với một chức năng đặc biệt. Chức năng đặc biệt là chúng ta có thể thể hiện nội dung bài viết bất kỳ trong website trên Frontpage mà không cần quan tâm đến bài viết đó thuộc section/category nào. Vì vậy chúng ta không bị hạn chế chỉ hiển thị được nó trong category liên quan trên Frontpage như News, nhưng chúng ta có thể hiển thị những item từ content section bất kỳ như News, Articles, hay bất kỳ đâu mà chúng ta đã publish.

VI. Quản lý Components

- Module quảng cáo cho phép hiển thị các Bảng quảng cáo được chấp nhận trên trang Web của chúng ta

- **Banner Manager (Quản lý quảng cáo):**

Banner Manager là thành phần cho phép quản lý các bảng quảng cáo xuất hiện trên website.

Mỗi bảng quảng cáo phải thuộc về 1 khách hàng đăng quảng cáo, thuộc nhóm chủ đề được quy định.

- **Manager Contact (Quản lý Liên hệ):**

Contact Component là thành phần cho phép định nghĩa các nguồn nhận thông tin liên hệ từ khách hàng, khách truy cập website gửi đến.

Mỗi nguồn nhận thông tin liên hệ phải thuộc về 1 nhóm chủ đề được quy định.

Contact Manager cung cấp cho chúng ta khả năng quản lý một danh sách các liên hệ cho website của chúng ta. Nhưng khách hàng, khách truy cập có thể tìm chúng ta hoặc những thông tin về tổ chức của chúng ta bao gồm tên, địa chỉ thư, số điện thoại và số fax. Họ có thể liên lạc với chúng ta hoặc tổ chức của chúng ta bằng cách điền vào biểu mẫu liên hệ đơn giản và lick biểu tượng Send.

Chúng ta có thể có nhiều hơn một contact item (mục liên hệ), khách hàng, khách truy cập của chúng ta sẽ chọn liên hệ từ danh sách đổ xuống khi ở trong trang “Contact Us” trong Front-end của website. Nếu chúng ta chỉ có một contact thì không có danh sách đổ xuống.

Những ví dụ cho những contact khác nhau là những contact tách rời cho bộ phận bán hàng, bộ phận hướng dẫn hay những bộ phận khác trong tổ chức của chúng ta, nên tiến trình liên hệ hiệu quả hơn.

Dựa trên danh sách tiêu chuẩn, chúng ta có thể quản lý tất cả contact trong cơ sở dữ liệu của chúng ta (database). Dùng thanh công cụ (toolbar) để tạo một contact mới, sửa hay xóa một contact. Thông tin trong biểu mẫu contact được tiêu chuẩn hóa. Cho mỗi contact có địa chỉ email, một biểu mẫu contact được tự động tạo. Tất cả những contact đã publish sẽ được hiện ra trong danh sách đổ xuống. Chúng ta chọn

contact mặc định mà sẽ là cài đầu tiên trên danh sách đổ xuống.

- **Hiện thị các bình chọn (poll) trên website:**

Sau khi publish poll chúng ta cần kích hoạt (activate) Polls module. Chúng ta cũng có thể chọn nơi chúng ta muốn poll được publish và trang nào. Module cũng sẽ cung cấp một liên kết tới trang hiện những kết quả của poll.

- **Web Links Component – liên kết Web:**

Web Links component là một bộ sưu tập những liên kết như những liên kết yêu thích, liên kết Joomla, hoặc bất cứ gì mà chúng ta thích. Component được thiết kế có khả năng đếm số lần click vào mỗi liên kết và những user đã đăng kí có thể đệ trình những liên kết mới từ Front-end.

- **Quản lý Web Links:**

Để quản lý Web Links trong menu Administrator, chọn Components, Web Links. Menu con cung cấp cho chúng ta hai lựa chọn để quản lý các Link, các Item và các Category. Để biết chi tiết cách cài đặt chúng, kiểm tra những thông tin về cài đặt những category, và những item trong Content Section của hướng dẫn này.

- **Hiện thị Web Links trong Front-end:**

Để hiện thị Web Links trong Front-end, chúng ta phải tạo ít nhất 1 menu item trong cấu trúc menu của chúng ta. Chúng ta cũng phải chắc rằng nó được publish.

VII. Quản lý Extensions: Module, Plugin, Template, Language

- **Module Manager:**

Modules thường được dùng để hiển thị những thông tin khác nhau và/hoặc những tính năng tương tác trong toàn bộ website Joomla của chúng ta.

Một module có thể chứa hầu như bất kì thứ gì từ những văn bản đơn giản, đến HTML, đến những ứng dụng hoàn toàn độc lập của các hãng thứ ba. Những module cũng có thể hiển thị nội dung tương tác, như các poll (thăm dò ý kiến, bình chọn), những tagboard, tin mới nhất, tin khẩn và nhiều nữa. Các Site Module khác với các Administrator Module bởi vì chúng hiển thị những nội dung trong Front-end của website trong khi những Admini Module liên quan đến các tác vụ và/hoặc những tính

năng khác nhau của Administrative (hoặc Back-end).

Các Module có thể được tạo bởi chúng ta (custom/user module) hay được tải về và cài đặt.

Quản lý các module luôn luôn làm trong Administrator (Admin Section). Vào Modules, Module Manager trên thanh Menu. Ở đó chúng ta có thể cài đặt/tháo bỏ một module và chỉnh sửa những loại hình phổ biến như là: tên, những trang nó xuất hiện, vùng đặt nó, và cấp độ truy cập. Từ danh sách chọn module chúng ta muốn cấu hình.

Module Manager là bộ đầu tiên thiết đặt hiển thị số lượng chính xác module. Tận cuối danh sách chúng ta có thể thấy một chức năng tổ chức trang, nơi cho phép chúng ta điều hướng đến bộ cài đặt kế tiếp của các module trong danh sách. Chúng ta cũng có thể cài đặt số module được hiển thị trên một trang bằng các chọn số trên hộp chọn đổ xuống trên góc trên phải màn hình.

Ở đây chúng ta có thể tìm thấy một danh sách của tất cả bộ thiết lập mặc định site module khi cài đặt Joomla. Mỗi cái quy chiếu đến một loại module cụ thể được định từ trước. Dưới những tiêu đề danh sách cụ thể được hiển thị những trạng thái của những module được cài đặt trên hệ thống.

Những module được xác định bằng một kiểu (ví dụ mod_mainmenu). Nhiều thể hiện của cùng một module có thể được tạo ra bằng cách chép một loại module cụ thể, cho nó một tiêu đề khác và các thông số khác theo nhu cầu của chúng ta.

- **Manager Plugin:**

Gồm có Tên Plugin, Đang được bật, Sắp xếp, Truy cập, Kiểu, File và ID

Plugin này trước đây được gọi là AdSense Manager. Nó có thể giúp chúng ta quản lý và luân phiên các quảng cáo của Google AdSense, AdBrite, Chitika, Commission Junction, Bidvertiser, AdToll, Widgetbucks...

Một vài tính năng nổi bật của plugin này là khả năng tự động nhập code, tương thích với widget và sidebar và có thể giới hạn số quảng cáo trên 1 trang để đáp ứng quy định của các mạng như Google AdSense (tối đa 3 quảng cáo trên 1 trang).

- **Manager Template**

Name - Là tên của template. Nếu chúng ta di chuyển chuột lên tên này (và

“Preview template” ở trên bên phải danh sách được chọn), một trang xem trước của template được hiển thị.

Default - Là template được publish hiện tại như template site (chỉ một cái có thể publish trong một thời điểm).

Assigned - Điều này nói cho chúng ta có template nào được gán động cho một trong các trang trên website không.

Version - Là phiên bản của template.

Date - Là ngày tạo template.

Author URL - Một địa chỉ URL cung cấp bởi tác giả.

- **Language Manager**

Trang này hiện ra một danh sách các Language (ngôn ngữ) cho văn bản lỗi trên Frontend của website.

Language - Cột này hiển thị tên các language đã cài đặt. Published - Cột này hiển thị language kích hoạt được publish.

Version - Cột này hiển thị phiên bản của file language.

Date - Cột này hiển thị ngày của file language.

Author - Cột này hiển thị tác giả của file language.

Author Email - Cột này hiển thị địa chỉ email của tác giả, nếu có thể.

VIII. Giới thiệu một số module và component thông dụng.

*** Một số module thông dụng:**

- Module Who's Online hiển thị số người sử dụng bất kỳ (khách) và thành viên đã đăng ký (đã logged in) hiện đang truy cập website.

- Module quảng cáo cho phép hiển thị các bảng quảng cáo được chấp nhận trên trang Web của chúng ta.

- Module này hiển thị các tựa đề của bài viết khác có liên quan tới bài viết đang hiển thị, dựa vào những từ khoá Meta data. Tất cả các từ khoá trong bài viết hiện tại được

tìm kiếm và so sánh với các từ khoá của các bài viết khác đã được xuất bản.

Ví dụ: chúng ta có 1 bài viết là "Lắp ráp máy vi tính" và chúng ta có 1 bài viết khác là "Sử dụng máy vi tính". Nếu chúng ta có từ khoá "vi tính" trong cả 2 bài viết, thì module Các bài viết liên quan sẽ liệt kê bài viết "Sử dụng máy vi tính" khi xem bài viết "Lắp ráp máy vi tính" và ngược lại.

- Module này hiển thị 1 danh sách tựa đề của các bài viết được đăng gần đây nhất vẫn còn tồn tại, có thể một số không còn tồn tại mặc dù còn rất mới.
- Module này cho phép hiển thị một Syndicated Feed
- Module này hiển thị các hình ảnh ngẫu nhiên từ thư mục định trước
- Module này dùng để hiển thị các tháng trên lịch, nơi chứa các bài viết đã được lưu trữ. Sau khi chúng ta thay đổi trạng thái của 1 bài viết thành 'Đã lưu trữ' thì danh sách này sẽ được tạo ra tự động
- Module này hiển thị 1 danh sách tựa đề của các bài viết đang được đăng và được xem nhiều nhất - dựa trên số lần trang được xem.

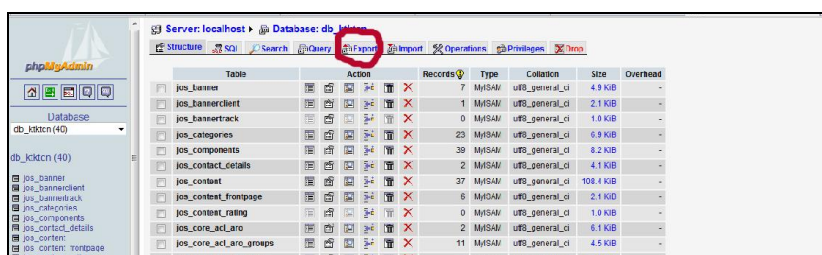
*** Components thông dụng:**

- Components Banner (Bảng quảng cáo, các khách hàng, thẻ loại)
- Components Contact (Liên hệ, chủ đề)
- Components News feeds (feeds, chủ đề)
- Components Poll (Bình chọn)
- Components Search (Tìm kiếm)
- Components Liên kết web (Các liên kết, chủ đề)

Chương IV: ĐƯA WEBSITE LÊN INTERNET

I. Backup Cơ sở dữ liệu:

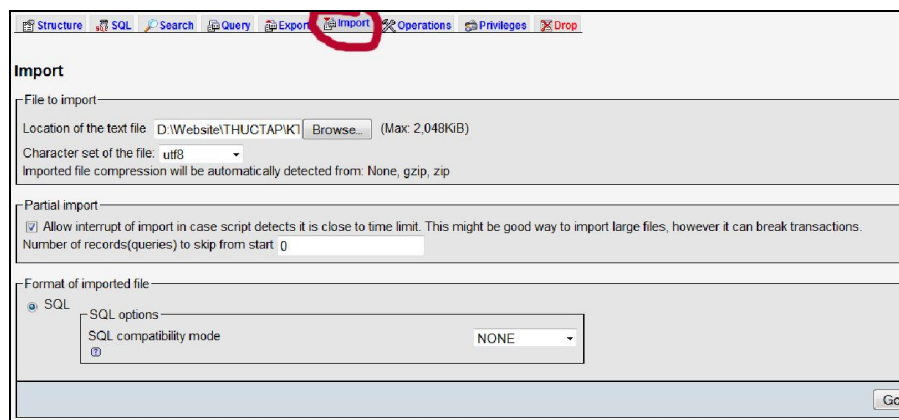
Sử dụng phpmyAdmin, mở cơ sở dữ liệu chứa website ra sau đó bấm vào liên kết “Export” để trích xuất dữ liệu:



Check vào các ô: “Add DROP TABLE / DROP VIEW” và “Add IF NOT EXISTS”. Cuối cùng bấm vào nút “Go” và chọn nơi lưu cơ sở dữ liệu của website.

II. Import cơ sở dữ liệu:

Chọn chức năng Import trong phpmyAdmin, duyệt tìm cơ sở dữ liệu sau đó nhấn nút “Go” để Import cơ sở dữ liệu vào.



III. Upload và cấu hình thông số mới:

Sử dụng một chương trình FTP (ví dụ: WS FTP 6.0 Pro hay Flash FXP) để đưa toàn bộ thư mục chứa website lên host. Sau đó sửa lại nội dung của file config.php như sau:

Các thông số kết nối với Database:

```
/* Database Settings */

var $dbtype = 'mysql';      // Thường là 'mysql'.

var $host = 'localhost';    // Thường là 'localhost'.

var $user = 'xxx';          // Tên của tài khoản MySQL gắn với database chứa
                             website Joomla.

var $password = 'xxx';      // Mật khẩu của tài khoản MySQL nói trên.

var $db = 'xxx';            // Tên của database chứa website Joomla.

var $dbprefix = 'jos_';     // Tiền tố của các bảng trong database. Mặc định là:
                             'jos_'
```

Các thông số liên quan tới lưu trữ file:

```
/* Server Settings */

var $absolute_path = 'xxx'; // Đường dẫn tuyệt đối tới nơi chứa Joomla.

var $log_path = 'xxx';      // Đường dẫn lưu trữ các file log.

var $tmp_path = 'xxx';      // Đường dẫn lưu trữ các file tạm.
```

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Building Websites with Joomla 1.5, Hagen Graf, Packt Publishing
2. Mastering Joomla! 1.5 Extension and Framework Development, Jame Kennard, Packt Publishing
3. <http://joomla.org>

4. <http://joomlaviet.org>
5. <http://vinaora.com>